

Số: 102/BC-THCS

Tứ Kỳ, ngày 15 tháng 9 năm 2026

**BÁO CÁO BIỂU MẪU CHỈ TIÊU CÔNG KHAI
NĂM HỌC 2026 - 2027**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào Kế hoạch số 98/Kh-THCS ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng trường THCS Phan Bội Châu;

Trường THCS Phan Bội Châu công khai các biểu mẫu chỉ tiêu năm học 2026-2027 như sau:

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Năm 2026 trường THCS Phan Bội Châu được UBND xã Tứ Kỳ giao 39 cán bộ, giáo viên, nhân viên, 807 học sinh cụ thể:

1. Đội ngũ, cơ sở vật chất

1.1. Học sinh

Khối	Số lớp	Học sinh			Sĩ số TB HS/lớp	Gia đình chính sách
		SL	Nữ	Dân tộc thiểu số		
6	5	217	108	01	43.4	01 (hộ cận nghèo)
7	5	211	99	02	42.2	
8	5	203	89	0	40.6	01 (Hộ cận nghèo)
9	4	176	83	03	44.0	
Cộng	19	807	379	06	42.47	

1.2. Đội ngũ cán bộ - giáo viên - nhân viên

Tổ chuyên môn	Vị trí	Tổng số	Nữ	Đảng viên	Viên chức	HDLĐ	Trình độ CM	
							Đại học	Trên ĐH
Tổ Hành chính	HT	1	0	1	1	0		1
	Kế toán	1	1	1	1	0	1	0
	Văn thư	1	1	1	1	0	1	0
	Thư viện	1	0	1	1	0	1	0
	Bảo vệ, phục vụ	3	1	0	0	3	0	0
Tổng tổ Hành chính		7	3	4	4	3	3	1
Khoa học Tự nhiên	Toán	5	2	4	5	0	4	1
	KHTN	6	4	5	5	1	6	0
	CN	1	1	1	1	0	1	0
	Tin	1	0	1	1	0	1	0
	GDTC	2	0	2	2	0	2	0
Tổng tổ KHTN		18	9	13	15	1	17	1
Khoa học Xã hội	Ngữ văn	6	6	4	4	2	4	2
	LS-ĐL	4	4	3	4	0	3	1
	NN	4	4	3	4	0	3	1
	GDCD	1	1	1	1	0	1	0
	NT	2	2	2	2	0	2	0
Tổng tổ KHXH		17	17	13	15	2	13	4
Tổng GVNV		43	29	30	34	6	33	7

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai về cơ sở vật chất của trường THCS Phan Bội Châu năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		

1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng bộ môn	11	0.66
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	19/20	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42.47	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.000	21.16
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	4.96
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	20	54 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	11	60 m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	100 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	01	600 m ²
5	Diện tích phòng Đoàn đội, phòng truyền thống (m ²)		
	+ Phòng Đoàn đội	01	20 m ²
	+ Phòng truyền thống	01	60 m ²
	* Diện tích phòng khác (...)(m ²)	0	120 m ²
	+ Phòng Hội đồng	01	120 m ²
	+ Phòng kho	01	72 m ²
	+ Phòng bảo vệ	01	12 m ²
	+ Phòng Văn thư - Kế toán	01	20 m ²
	+ Phòng Hiệu trưởng	01	24 m ²
	+ Phòng Hiệu phó	01	20 m ²
	+ Phòng Công đoàn	01	20 m ²
	+ Phòng Y tế	01	20 m ²
	+ Phòng tổ KHTN	01	20 m ²
	+ Phòng tổ KHXH	01	20 m ²
	+ Phòng môn Nghệ thuật	02	54 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	04	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	-	-
1.1	Khối lớp 6	01	1/5
1.2	Khối lớp 7	01	1/5
1.3	Khối lớp 8	01	1/4
1.4	Khối lớp 9	01	1/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	-
2.2	Khối lớp 7	0	-
2.3	Khối lớp 8	0	-
2.4	Khối lớp 9	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ 40.35
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	25/19
2	Cát xét	02	02/19
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	02/19
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	03/19
5	Thiết bị khác...	0	-

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	35
XI	Nhà ăn	600

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		01		45m ² /755hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Phan Bội Châu đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhà trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 3 vào tháng 4 năm 2025.

Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch tự đánh giá hàng năm, bổ sung, hoàn thiện các loại hồ sơ vào các hộp minh chứng của Các tiêu chuẩn như:

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường
- Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh
- Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học
- Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội
- Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

IV. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NĂM HỌC 2026-2027

- Duy trì sĩ số: 100%
- Tuyển sinh lớp 6 theo đúng theo Kế hoạch UBND xã Tứ Kỳ (hoàn thành tháng 6/2026).

3.2. Chất lượng giáo dục

2.2.1. Chất lượng đại trà

* Đánh giá xếp loại giáo dục:

Khối lớp	Sĩ số	HỌC TẬP						RÈN LUYỆN					
		Tốt		Khá		Đạt		Tốt		Khá		Đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	217	175	80.65	40	18.43	02	0.01	210	96.77	7	3.23	0	0
7	211	168	79.62	39	18.48	04	1.9	205	97.16	6	2.84	0	0
8	203	172	84.73	29	14.29	02	0.98	199	98.03	4	1.97	0	0

9	176	145	82.39	31	17.61	0	0	174	98.86	2	1.36	0	0
TT	807	660	81.78	139	17.22	8	1.0	788	97.65	18	2.35	0	0

* Danh hiệu học sinh:

- Học sinh xuất sắc: 285 em (= 35.32%);

- Học sinh giỏi: 510 em (= 63.20%)

* Xét lên lớp, tốt nghiệp, tuyển sinh vào 10 - THPT.

1. Nhóm chỉ tiêu chất lượng giáo dục.

Nội dung	Chỉ tiêu đăng kí
Lên lớp thẳng 6,7,8	631/631 = 100%
Hoàn thành chương trình giáo dục THCS	176/176 = 100%
Thi tuyển sinh lớp 10 THPT	+ Tỷ lệ thi đỗ hệ công lập: 173/176 - 98,3% + Điểm bình quân 16 điểm trở lên + Xếp thứ Nhất cụm chuyên môn 25; Top 15 thành phố Hải Phòng + Đỗ vào các trường chuyên: 15% Có học sinh thủ khoa, á khoa THPT chuyên Nguyễn Trãi, THPT Tứ Kỳ

2. Nhóm chỉ tiêu về các kỳ thi, cuộc thi

STt	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Học sinh giỏi cấp Thành phố (các môn văn hóa)	Đạt từ 45 - 50 giải (xếp thứ 8 toàn thành phố)
2	Cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT)	Đạt từ 1 - 2 giải cấp Thành phố (phần đấu có giải Nhất/Nhì)
3	Thi học sinh giỏi Toán và Khoa học tự nhiên bằng Tiếng Anh	25 giải cấp Thành phố trở lên
4	Cuộc thi tranh biện bằng Tiếng Anh cấp Thành phố	01 giải cấp Thành phố

5	Viết thư quốc tế UPU và Olympic Tiếng Anh (IOE)	01 giải UPU cấp QG; đạt giải cao cấp Quốc gia cuộc thi IOE
6	Thi điền kinh, thể thao học sinh các cấp	02 giải cấp Thành phố trở lên
7	Thi Cờ vua cấp Thành phố	02 giải cấp Thành phố trở lên
8	Trải nghiệm STEM, Robotics	01 giải cấp Thành phố tại Ngày hội STEM

3. Nhóm chỉ tiêu về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa	100%
2	Tỷ lệ phòng học, phòng bộ môn có ti vi thông minh/bảng trượt	100%
3	Phòng Tin học trang bị đủ máy tính kết nối Internet chất lượng cao	100% (bảo đảm tối đa 2 học sinh/máy, phần đầu 1 học sinh/máy)
4	Xây dựng phòng học thông minh/ứng dụng AI	01 phòng học thông minh hiện đại

4. Nhóm chỉ tiêu chuẩn nghề nghiệp, xếp loại viên chức

Nội dung	Đăng kí
Chuẩn nghề nghiệp GV	Tốt: 34
Chuẩn HT, Phó HT	Tốt: 2
XL viên chức, người lao động	HTXSNV: 9; HTTNV: 30

5. Nhóm chỉ tiêu Danh hiệu thi đua

Nội dung	Đăng kí
Chi bộ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Giấy khen của Đảng ủy
Nhà trường	Tập thể HTXSNV, Cờ Thi đua của UBND thành phố Giấy khen của UNND xã
Chi đoàn	Giấy khen của Đoàn xã
Liên đội	Giấy khen của Đoàn xã; Bằng khen Thành Đoàn
Lớp	10 lớp XS; 8 lớp TT
Chiến sĩ thi đua	Cấp cơ sở: 8; cấp thành phố: 02
LĐTT	29
Bằng khen; Giấy khen	Bằng khen: 03; Giấy khen: 6

Xây dựng trường chuẩn QG, kiểm định CLGD

Nội dung	Đăng kí
Xây dựng trường chuẩn Quốc gia	Nâng cao các tiêu chuẩn trường chuẩn QG
Kiểm định chất lượng	Nâng cao các tiêu chuẩn KĐCL

V.TÀI CHÍNH

- Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về công khai trong các hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Phan Bội Châu công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025.

- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2026.

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý

- Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí

đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2026.

Nơi nhận:

- HĐSP (để thực hiện);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Nam Hưng